TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẦU KÈ** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 09-5-2023
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tính.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Thanh Xuân

Ông Nguyễn Nam Đừng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hiền, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thân - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2023, tại hai điểm cầu: Điểm cầu trung tâm tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh và điểm cầu thành phần tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 120/2022/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn L, sinh năm 1982; địa chỉ: Ấp 3, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị N, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp 3, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Lê Văn L trình bày: Ông và bà Lê Thị N chung sống với nhau vào năm 2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh vào ngày 30/12/2002; quá trình chung sống với bà Lê Thị N có 02 con

chung tên Lê Thị Ngọc N, sinh ngày 07/7/2010 hiện do bà Lê Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, con chung tên Lê Kim Đ, sinh ngày 19/5/2002 đã trưởng thành. Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn là do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống dẫn tới không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được; năm 2019 ông có nộp đơn khởi kiện ly hôn với bà Lê Thị N, tại bản án số 35/2019/HNGĐ-ST ngày 29/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh bác yêu cầu khởi kiện của ông; từ năm 2019 cho đến nay ông và bà Lê Thị N vẫn không thể hàn gắn được và mâu thuẫn ngày thêm trầm trọng. Nay ông Lê Văn L xét thấy không còn tình cảm với bà Lê Thị N nữa nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn L yêu cầu được ly hôn với bà Lê Thị N.

Về con chung: Ông thống nhất giao con chung tên Lê Thị Ngọc N, sinh ngày 07/7/2010 cho bà Lê Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật là 745.000 đồng mỗi tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Riêng con chung tên Lê Kim Đ, sinh ngày 19/5/2002 hiện nay đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không tranh chấp, nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Lê Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt và có lời khai trình bày như sau: Bà có lời khai thống nhất với lời trình bày của ông Lê Văn L về thời điểm chung sống, đăng ký kết hôn, về tài sản chung và về nợ chung. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông Lê Văn L sống chung với người phụ nữa khác bên ngoài nên không thể hàn gắn được; bà với ông Lê Văn L đã không còn sống chung với nhau từ năm 2019 cho đến nay. Nay bà Lê Thị N xét thấy không còn tình cảm với ông Lê Văn L nên bà Lê Thị N có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Bà Lê Thị N thống nhất ly hôn với ông Lê Văn L.

Về con chung: Bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung tên Lê Thị Ngọc N, sinh ngày 07/7/2010, bà yêu cầu ông Lê Văn L cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật là 745.000 đồng mỗi tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Riêng con chung tên Lê Kim Đ, sinh ngày 19/5/2002 hiện nay đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không tranh chấp, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Đối với đương sự từ khi thụ lý vụ án nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Ông Lê Văn L và bà Lê Thị N chung sống với nhau vào năm 2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh vào ngày 30/12/2002 nên hôn nhân được công nhận là hợp pháp. Về nguyên nhân mâu thuẫn: Ông Lê Văn L cho rằng do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, mục đích hôn nhân không đạt được; bà Lê Thị N cho rằng giữa bà và ông Lê Văn L không có xảy ra mâu thuẫn gì, do ông Lê Văn L sống chung với người phụ nữa khác bên ngoài nên không thể hàn gắn được, bà với ông Lê Văn L đã không còn sống chung với nhau từ năm 2019 cho đến nay. Xét thấy, vào năm 2019 Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè đã thụ lý đơn khởi kiện của ông Lê Văn L yêu cầu xin ly hôn với bà Lê Thị N và Toà án đã đã đưa vụ án ra xét xử vào ngày 29/10/2019 không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Lê Văn L, để vợ chồng được đoàn tụ, hàn gắn lại với nhau, cùng nhau chăm sóc và nuôi dạy con chung. Tuy nhiên, giữa ông Lê Văn L và bà Lê Thị N không hàn gắn lại được với nhau, ông Lê Văn L cương quyết xin được ly hôn với bà Lê Thị N và bà Lê Thị N cũng thống nhất ly hôn với ông Lê Văn L; từ đó thấy rằng mối quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Văn L và bà Lê Thị N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau để cùng nhau tạo dựng gia đình hạnh phúc, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Lê Văn L, ông Lê Văn L được ly hôn với bà Lê Thị N.

Về con chung: Ông Lê Văn L và bà Lê Thị N thống nhất sau khi ly hôn ông Lê Văn L đồng ý giao con chung tên Lê Thị Ngọc N, sinh ngày 07/7/2010 cho bà Lê Thị N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Riêng con chung tên Lê Kim Đ, sinh ngày 19/5/2002 hiện nay đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên đề nghị không xem xét, gải quyết. Theo bản tự khai ngày 23/3/2023 của Lê Thị Ngọc N có ý kiến khi cha, mẹ ly hôn thì em có nguyện vọng được sống với mẹ là bà Lê Thị N, nên đề ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn L và bà Lê Thị N, tiếp tục giao con chung tên Lê Thị Ngọc N cho bà Lê Thị N được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Lê Văn L và bà Lê Thị N có ý kiến thống nhất ông Lê Văn L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Lê Thị Ngọc N, sinh ngày 07/7/2010 theo quy định pháp luật là mỗi tháng bằng 745.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện giữa ông Lê Văn L và bà Lê Thị N, ông Lê Văn L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con

chung tên Lê Thị Ngọc N, sinh ngày 07/7/2010 là 745.000 đồng/tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Ông Lê Văn L và bà Lê Thị N khai không tranh chấp, không yêu cầu nên đề nghị không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Ông Lê Văn L và bà Lê Thị N khai không có, không tranh chấp, không yêu cầu nên đề nghị không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Buộc ông Lê Văn L phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Lê Văn L và bà Lê Thị N tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại các Điều 28; 35; 36 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Lê Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Lê Thị N theo quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Ông Lê Văn L và bà Lê Thị N chung sống với nhau vào năm 2001, có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nên hôn nhân của ông Lê Văn L và bà Lê Thị N là hôn nhân hợp pháp. Về nguyên nhân mâu thuẫn: Ông Lê Văn L cho rằng do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, mục đích hôn nhân không đạt được; bà Lê Thị N cho rằng giữa bà và ông Lê Văn L không có xảy ra mâu thuẫn gì, do ông Lê Văn L sống chung với người phụ nữa khác bên ngoài nên không thể hàn gắn được; bà Lê Thị N với ông Lê Văn L đã không còn sống chung với nhau từ năm 2019 cho đến nay. Vào năm 2019 Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh đã thụ lý đơn khởi kiện của ông Lê Văn L yêu cầu xin ly hôn với bà Lê Thị N, tại bản án số 35/2019/HNGĐ-ST ngày 29/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh quyết định không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Lê Văn L, cho vợ chồng được đoàn tụ, hàn gắn lại với nhau, cùng nhau chăm sóc và nuôi dạy con chung; tuy nhiên, giữa ông Lê Văn L và bà Lê Thị N không hàn gắn được với nhau, nay ông Lê Văn L cương quyết yêu cầu xin ly hôn với bà Lê Thị N và bà Lê Thị N có ý kiến thống nhất ly hôn với ông Lê Văn L; từ đó thấy rằng mối quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Văn L và bà Lê Thị N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau để cùng nhau tạo dựng gia đình hạnh phúc, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Lê Văn L, ông Lê Văn L được ly hôn với bà Lê Thị N.

[3] Về con chung: Ông Lê Văn L thống nhất giao con chung tên Lê Thị Ngọc N, sinh ngày 07/7/2010 cho bà Lê Thị N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; bà Lê Thị N có ý kiến yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung tên Lê Thị Ngọc N, sinh ngày 07/7/2010; cháu Lê Thị Ngọc N cũng có nguyện vọng được sống chung với mẹ là bà Lê Thị N; ý kiến này của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung tên Lê Thị Ngọc N, sinh ngày 07/7/2010 cho bà Lê Thị N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Riêng con chung tên Lê Kim Đ, sinh ngày 19/5/2002 hiện nay đã trưởng thành, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Lê Thị N yêu cầu ông Lê Văn L cấp dưỡng nuôi con chung tên Lê Thị Ngọc N, sinh ngày 07/7/2010 theo quy định pháp luật là mỗi tháng bằng 745.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; ông Lê Văn L cũng đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung tên Lê Thị Ngọc N, sinh ngày 07/7/2010 theo quy định pháp luật là mỗi tháng bằng 745.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; ý kiến này của các đương sự là hoàn toàn tự nguyên nên Hội đồng xét xử công nhận, buộc ông Lê Văn L cấp dưỡng nuôi con chung tên Lê Thị Ngọc N, sinh ngày 07/7/2010 theo quy định pháp luật là mỗi tháng bằng 745.000 đồng từ khi xét xử sơ thẩm cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[5] Về tài sản chung: Ông Lê Văn L và bà Lê Thị N khai không tranh chấp, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[6] Về nợ chung: Ông Lê Văn L và bà Lê Thị N khai không có, không tranh chấp, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Ông Lê Văn L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí cấp dưỡng theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

[9] Xét quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn L, cho ông Lê Văn L được ly hôn với bà Lê Thị N.

2. Về con chung: Chấp nhận ý kiến thỏa thuận của ông Lê Văn L và bà Lê Thị N. Giao cháu Lê Thị Ngọc N, sinh ngày 07/7/2010 cho bà Lê Thị N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; đây cũng là phù hợp với nguyện vọng của cháu Lê Thị Ngọc N.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Con chung tên Lê Kim Đ, sinh ngày 19/5/2002 hiện nay đã trưởng thành, không yêu cầu nên không xem xét, gải quyết.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông Lê Văn L cấp dưỡng nuôi con chung tên Lê Thị Ngọc N, sinh ngày 07/7/2010 theo quy định pháp luật là mỗi tháng bằng 745.000 đồng từ khi xét xử sơ thẩm cho đến khi cháu Lê Thị Ngọc N đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về tài sản chung: Ông Lê Văn L và bà Lê Thị N khai không tranh chấp, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

5. Về nợ chung: Ông Lê Văn L và bà Lê Thị N khai không có, không tranh chấp, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

6. Về án phí: Ông Lê Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009176 ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. Ông Lê Văn L phải nộp tiếp số tiền 300.000 đồng.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thời hạn trên được tính từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- UBND xã T, huyện C;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Hữu Tính